

Số: 237/2026/QĐST-HNGĐ

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212 và Điều 213; khoản 4 Điều 397, khoản 2 Điều 5, Điều 149, điểm a khoản 2 Điều 482 và Điều 483 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung các năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Điều 55, Điều 58, các khoản 1 và 2 Điều 81, các điều 82, 83, khoản 1 Điều 107, các điều 110, 116 và 117, khoản 1 Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 17 của Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024 và 2025;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 199/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Vũ Đình B; địa chỉ nơi cư trú: tổ B, khu T, phường H, tỉnh Quảng Ninh; Căn cước công dân số: 027080000211, cấp ngày: 27/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an;

2. Chị Triệu Thị T; địa chỉ nơi cư trú: tổ B, khu T, phường H, tỉnh Quảng Ninh; Căn cước công dân số: 022185000835, cấp ngày: 01/11/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an.

Căn cứ vào Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 20 tháng 5 năm 2026.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Vũ Đình B và chị Triệu Thị T đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã T, tỉnh Bắc Ninh) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, vợ, chồng đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng cùng thống nhất thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án công nhận.

[2] Về con chung: anh Vũ Đình B và chị Triệu Thị T có 02 con chung là Vũ Đình D, sinh ngày 15/4/2007 và Vũ Đình Đ, sinh ngày 21/11/2016. Hiện nay, con Vũ Đình D đã thành niên (đủ 18 tuổi) và phát triển bình thường, vợ chồng không yêu cầu Tòa án giao con cho ai nuôi dưỡng. Khi ly hôn, vợ chồng thỏa thuận: chị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con Vũ Đình Đ đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/1 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2026 cho đến khi con Vũ Đình Đ thành niên (đủ 18 tuổi); anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: anh Vũ Đình B và chị Triệu Thị T tự thỏa thuận; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí: anh Vũ Đình B và chị Triệu Thị T thỏa thuận: chị T là người chịu toàn bộ lệ phí việc dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Đình B và chị Triệu Thị T.

- Về con chung: chị Triệu Thị T là người có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Vũ Đình Đ, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2016 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); anh Vũ Đình B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ (ba triệu đồng)/1 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2026 cho đến khi con chung Vũ Đình Đ thành niên (đủ 18 tuổi); anh Vũ Đình B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: anh Vũ Đình B và chị Triệu Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: anh Vũ Đình B và chị Triệu Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: chị Triệu Thị T tự nguyện chịu toàn bộ tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001683 ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh; chị Triệu Thị T đã nộp đủ tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 1 - Quảng Ninh;
- Phòng THADSKV1 - Quảng Ninh;
- UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thành Lâm